

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN PHÚ NINH
(Kèm theo Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		25.564,67	972,43	3.167,05	1.495,63	648,04	2.837,29	1.596,09	7.131,20	3.474,28	1.623,64	1.383,70	1.235,31
1	Đất Nông nghiệp	NNP	19.541,57	708,48	1.455,96	1.245,15	457,68	2.209,97	1.174,63	5.591,94	3.250,04	1.340,54	1.167,41	939,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.653,58	445,63	291,24	583,24	134,79	492,04	432,44	196,42	746,17	655,24	374,11	302,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	4.235,88	369,16	291,24	523,61	125,29	449,61	432,44	134,84	638,85	655,24	313,33	302,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.985,09	155,10	113,33	305,41	131,78	225,95	229,13	61,83	253,06	180,04	136,59	192,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.465,52	100,08	225,86	356,45	163,02	506,63	509,70	846,50	604,41	446,35	292,27	414,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.468,89	-	379,67	-	-	442,63	-	1.319,17	327,42	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5.915,34	-	433,45	-	27,15	542,72	-	3.167,92	1.305,87	57,11	358,58	22,54
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,32	6,93	12,41	0,05	0,88	-	3,36	0,10	4,27	0,40	-	1,92
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,82	0,74	-	-	0,06	-	-	-	8,84	1,40	5,86	5,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.820,97	258,62	1.689,77	235,40	190,15	590,12	413,79	1.474,65	222,07	247,97	203,51	294,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,89	3,75	-	-	1,56	1,76	3,34	-	-	-	28,48	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,02	-	0,20	-	1,82	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,64	-	-	5,64	14,48	15,95	6,40	-	0,00	-	-	9,17
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,84	6,46	16,26	0,67	0,77	0,75	14,39	2,70	0,16	1,63	-	1,05
2.5	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	30,99	-	1,39	2,41	5,95	6,97	0,24	-	14,03	-	-	-
2.6	Đất hoạt động khoáng sản	SKS	373,93	-	-	-	-	-	-	371,93	2,00	-	-	-
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	37,12	-	5,20	-	12,77	7,28	2,05	-	4,20	-	4,00	1,62
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.137,76	151,68	1.609,01	126,88	81,58	428,89	248,85	961,53	104,71	146,72	89,82	188,08
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	972,98	89,30	55,49	83,92	54,53	81,56	172,10	76,56	56,38	110,20	60,00	132,94
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	2.856,37	4,64	1.540,59	10,62	6,55	322,83	13,76	876,99	36,43	14,68	13,95	15,34
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	3,83	0,09	0,16	-	3,46	-	-	-	-	-	0,12	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	4,88	0,14	0,32	0,36	2,17	0,50	0,12	0,20	0,10	0,59	0,16	0,22
-	<i>Đất xây dựng cơ sở GDĐT</i>	<i>DGD</i>	41,34	4,64	1,95	3,60	3,81	6,65	5,38	2,57	2,91	4,20	1,05	4,58
-	<i>Đất xây dựng cơ sở TDTT</i>	<i>DTT</i>	24,57	1,56	1,23	3,34	2,63	1,49	2,89	1,51	1,98	5,89	1,77	0,28
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	4,98	0,20	0,04	0,10	0,07	-	4,49	0,00	-	-	0,00	0,08

-	Đất công trình BCVT	DBV	0,60	0,02	-	0,02	0,40	0,10	0,01	-	0,02	0,03	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,34	2,88	-	0,08	0,11	0,19	0,51	0,06	0,42	-	-	0,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,54	0,15	0,45	0,86	0,29	0,68	0,38	0,23	0,57	1,28	0,61	2,04
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	NTD	201,35	46,77	8,78	22,98	5,68	14,17	40,50	3,15	5,61	9,57	12,16	31,98
-	Đất XD cơ sở KH&CN	DKH	4,01	-	-	-	-	-	4,01	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,06	-	-	-	0,19	-	2,87	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,87	1,29	-	1,00	1,69	0,72	1,83	0,26	0,27	0,28	-	0,53
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,40	1,30	1,93	1,39	1,35	2,56	3,81	1,26	1,44	3,25	0,87	1,24
2.10	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2,19	0,28	-	-	0,70	-	0,61	-	-	0,05	-	0,55
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	677,79	61,60	48,11	64,88	-	99,22	101,55	60,54	52,02	67,57	44,62	77,68
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	52,65	-	-	-	52,65	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,53	0,22	0,83	0,63	8,97	0,61	0,69	0,68	0,60	0,91	0,91	1,48
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,85	0,00	0,16	-	0,69	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,94	0,72	0,08	1,37	0,58	0,52	0,27	-	0,17	1,48	0,51	0,24
2.16	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	300,56	26,67	6,60	24,32	5,90	22,96	31,55	76,01	41,61	23,36	28,42	13,16
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,75	4,39	-	6,50	0,24	2,41	0,03	-	-	2,65	5,88	0,65
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,12	1,55	-	0,71	0,14	0,24	-	-	1,13	0,35	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	202,12	5,33	21,32	15,08	0,21	37,20	7,67	64,61	2,17	35,13	12,78	0,62

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN PHÚ NINH
(Kèm theo Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT		153,37	12,0₁	0,00	0,43	36,7₈	28,0₈	19,0₂	1,10	22,1₇	5,77	1,5₀	26,5₀
1	Đất Nông nghiệp	NNP	142,90	9,81	-	0,12	34,4₂	26,8₃	17,0₀	1,10	22,1₅	5,77	1,5₀	24,2₀
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23,90	2,53	-	0,00	3,34	7,51	1,03	0,00	0,00	5,09	0,30	4,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	22,90	2,53	-	0,00	2,84	7,01	1,03	0,00	-	5,09	0,30	4,10
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	47,71	4,38	-	0,00	11,40	6,00	7,08	0,10	10,93	0,32	-	7,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59,52	2,90	-	0,12	19,18	13,3 ₂	8,89	1,00	1,05	0,36	0,20	12,5 ₀
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11,67	-	-	-	0,50	0,00	-	-	10,17	-	1,00	0,00
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,92	0,70	-	0,03	2,29	1,25	1,33	-	0,02	-	0,0₀	2,30
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3,43	0,30	0,00	0,00	1,33	0,60	0,50	-	0,00	0,00	0,00	0,70
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,60</i>	<i>0,30</i>	-	-	<i>0,70</i>	<i>0,60</i>	<i>0,50</i>	-	-	-	-	<i>0,50</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,63</i>	-	-	-	<i>0,63</i>	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,20</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>0,20</i>
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,50	0,40	-	-	-	0,65	0,83	-	0,02	-	-	1,60
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,96	-	-	-	0,96	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-

3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,55	1,50	-	0,28	0,07	-	0,70	-	-	-	-	-
---	------------------	-----	------	------	---	------	------	---	------	---	---	---	---	---

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN PHÚ NINH

(Kèm theo Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất Nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	119,85	10,5₁	0,50	0,62	29,8₉	17,2₃	10,9₀	1,50	26,9₅	6,37	6,20	9,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17,80	2,53	-	-	1,84	6,01	1,03	-	-	5,09	0,30	1,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>16,80</i>	<i>2,53</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,34</i>	<i>5,51</i>	<i>1,03</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5,09</i>	<i>0,30</i>	<i>1,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	42,25	4,68	0,20	0,10	10,5 ₀	4,40	5,48	0,20	11,1 ₃	0,62	0,24	4,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,13	3,30	0,20	0,52	11,4 ₈	6,82	4,39	1,30	1,45	0,66	0,53	3,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	25,67	-	0,10	-	6,07	-	-	-	14,3 ₇	-	5,13	-
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	4,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,51	-
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	4,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,51	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển	PKO/OCT	0,86	-	-	0,03	0,83	-	-	-	-	-	-	-

	sang đất ở													
--	------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA HUYỆN PHÚ NINH

(Kèm theo Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất Nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,55	1,50	-	0,28	3,07	-	0,70	-	-	-	-	0,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,48	-	-	0,28	-	-	0,20	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-